

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
VÀ KINH DOANH VTTB - VVMI
Số: 06/BC - BKS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2024.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59 /2020/QH14 ngày 17 /06/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 16/4/2021;
- Căn cứ kết quả hoạt động kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát và Báo cáo Quyết toán Tài chính năm 2023 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO thực hiện kiểm toán.

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI xin trình bày trước Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về kết quả hoạt động kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát, kết quả thẩm định Báo cáo Tài chính năm 2023 và phương hướng hoạt động năm 2024 của Công ty, cụ thể như sau:

I. Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát :

Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên không chuyên trách. Trong năm Ban Kiểm soát đã thực hiện đầy đủ các chức trách, nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hoạt động quản trị, điều hành và các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như phương hướng hoạt động của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua, cụ thể:

- Trong năm Ban Kiểm soát đã tổ chức 04 phiên họp, với sự tham gia của tất cả các thành viên trong Ban; xây dựng chương trình công tác cụ thể, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Kiểm soát, kiểm điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc. Qua kết quả kiểm tra, giám sát của các thành viên, các ý kiến của Ban Kiểm soát được chuyển đến Hội đồng quản trị và Ban Điều hành bằng hình thức gửi báo cáo, ý kiến tại các phiên họp Hội đồng quản trị.
- Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty. Giám sát việc chấp hành Điều lệ, triển khai thực hiện các Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 thông qua.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính năm 2023.

Chữ ký

- Năm 2023, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra, giám sát theo kế hoạch hoạt động của ban trên một số chuyên đề về công tác quản lý vật tư, công tác quản lý tiền lương, công nợ phải thu, phải trả, công tác quản lý đầu tư, thuê ngoài và các công việc khác thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.

Nhìn chung Công ty đã nghiêm túc tuân thủ thực hiện các quy chế, quy định quản trị nội bộ của đơn vị, của Tổng công ty và Tập đoàn TKV, cũng như chấp hành chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước. Bên cạnh đó thì cũng còn một số sơ suất, thiếu sót tại một số phòng ban mà Ban kiểm soát đã có ý kiến tại Biên bản làm việc và Báo cáo gửi Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo điều hành.

- Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo Tài chính năm 2023 của công ty.

- Tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty khi được mời.

- Tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với Hội đồng quản trị, Ban điều hành công ty về những vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của công ty cũng như việc tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Giám sát việc xây dựng quy chế, quy định của Công ty và việc thực hiện các quy chế, quy định đã ban hành.

- Thường xuyên trao đổi, giữ mối liên hệ giữa các thành viên Ban Kiểm soát.

II. Kết quả giám sát các mặt hoạt động năm 2023

1. Về hoạt động quản lý điều hành của Hội đồng quản trị Công ty:

- Trong năm 2023 Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời đúng định hướng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023. Hội đồng quản trị công ty đã tiến hành các cuộc họp định kỳ và bất thường theo quy định của Điều lệ Công ty, theo đó Hội đồng quản trị công ty đã tiến hành 29 phiên họp và ban hành 27 nghị quyết, 45 quyết định liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị đã ban hành đúng với chức năng, quyền hạn và phù hợp với việc triển khai nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2023, tuân thủ Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy định pháp luật hiện hành khác.

- Bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện các quy chế nội bộ để làm cơ sở cho hoạt động của Công ty ngày càng rõ ràng, minh bạch.

2. Về công tác tổ chức thực hiện của Ban giám đốc Công ty:

- Ban Giám đốc có những chỉ đạo sát sao và quyết liệt trong điều hành quản lý và phát huy các nguồn lực về vốn, tài sản, sử dụng vốn đúng mục đích trong sản xuất kinh doanh; tuân thủ các quy định của pháp luật, chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ với nhà nước theo quy định, quản lý chặt chẽ tài sản và nguồn vốn của Công ty;

- Năm 2023 Giám đốc công ty đã nghiêm túc triển khai các nghị quyết của Hội đồng quản trị; thực hiện các nhiệm vụ theo quy chế quản lý được quy định tại Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quy chế Người đại diện Tổng công ty ban hành;

- Chủ động xây dựng và ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền quản lý khác trong Công ty;
- Thực hiện thỏa ước lao động và hợp đồng lao động đã ký, công tác quản lý tiền lương, tiền thưởng, nâng lương, nâng bậc... thực hiện theo quy định của Pháp luật và Quy chế Công ty;
- Thực hiện việc tập trung chỉ đạo, triển khai đồng bộ các giải pháp để tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện của đơn vị, kịp thời ứng phó với những biến động giá nguyên vật liệu đầu vào đảm bảo duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như chăm lo đời sống người lao động, cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đề ra.

3. Kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023:

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức so với chỉ tiêu kế hoạch được giao cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

SỐ TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH NĂM	THỰC HIỆN NĂM 2023	TỶ LỆ% TH/KH
1	2	3	4	6	7
I	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT				
1	Vỏ bao xi măng	vỏ	14 000 000	11 701 022	83,6
2	Lưới thép	m2	1 550 000	2 078 282	134,1
3	Phụ kiện hầm lò	bộ	500 000	743 982	148,8
II	TỔNG DOANH THU	đồng	265 000 000 000	333 181 989 998	125,73
1	Vỏ bao xi măng	đồng	74 053 604 904	62 718 282 594	84,69
2	Lưới thép	đồng	70 665 395 096	94 585 107 457	133,85
3	Phụ kiện hầm lò	đồng	40 000 000 000	46 429 698 750	116,07
4	Vỏ bao Jumbo + hydroxit	đồng	10 280 000 000	33 420 250 000	325,10
5	Kinh doanh tổng hợp	đồng	70 000 000 000	96 028 651 197	137,18
III	Tiền lương bình quân (132ng)	đ/ người/ tháng	9 822 000	16 711 173	170,14
IV	Lợi nhuận	đồng	2 200 000 000	3 761 761 369	170,99

Với tài liệu được cung cấp, qua xem xét thẩm định và kết hợp với quá trình kiểm tra, giám sát, Ban Kiểm soát Công ty thống nhất đánh giá:

- Năm 2023, Công ty đã tập trung chỉ đạo các phòng ban, phân xưởng tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp trong tổ chức sản xuất kinh doanh, đoàn kết nhất trí khắc phục mọi khó khăn, tập trung đẩy mạnh hoạt động sản xuất và

cb

bao, lưới thép, gông lò, kinh doanh vật tư hàng hóa, thực hành tiết kiệm chi phí, đảm bảo ổn định sản xuất, việc làm, thu nhập cho người lao động. So với nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023, Công ty đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu về lợi nhuận đạt 170.99% kế hoạch, doanh thu đạt 125.73% kế hoạch, tiền lương bình quân người lao động đạt 170.14% kế hoạch.

-Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã nghiêm túc quán triệt, chấp hành tuân thủ theo các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy chế của Công ty, thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông thường niên thường niên năm 2023, vì lợi ích của các cổ đông.

-Thống nhất với các báo cáo của Hội đồng quản trị, Báo cáo của Giám đốc trình Đại hội đồng cổ đông thường niên.

-Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ tài sản của Công ty để trục lợi hay phục vụ lợi ích cá nhân và người thân...

Trong năm 2023, thông qua hoạt động giám sát của mình, Ban kiểm soát không nhận thấy bất thường nào trong hoạt động kinh doanh. Ban kiểm soát không nhận được bất kỳ kiến nghị nào của cổ đông về sai phạm của Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

4. Thu nhập, thù lao, các khoản lợi ích và chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành:

Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát được hưởng lương, thưởng và các quyền lợi khác theo Quy chế quản lý Tiền lương, và các chế độ phúc lợi khác theo quy định hiện hành của Công ty và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua. Trong đó tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành chuyên trách nằm trong quỹ tiền lương người quản lý và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách năm 2023:

- + Chủ tịch HĐQT: 4 320 000đ/người/tháng
- + Thành viên HĐQT: 3 780 000 đ/người/tháng
- + Trưởng ban kiểm soát: 3 980 000 đ/người/tháng
- + Thành viên BKS: 3 420 000 đ/người/tháng

5. Sự phối hợp giữa Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đã duy trì mối quan hệ trong công tác, hợp tác phối hợp chặt chẽ trên nguyên tắc vì lợi ích của Công ty và các cổ đông, tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ.

III. Kết quả thẩm định Báo cáo Tài chính Công ty năm 2023

3.1. Bảng cân đối kế toán:

tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100	72.746.961.641	67.781.426.955
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)			

Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.460.623.006	2.956.611.808
1. Tiền	111	6.460.623.006	2.956.611.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	53.629.361.260	47.492.546.882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	51.809.805.561	46.754.947.262
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	387.411.120	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.432.144.579	1.057.774.400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-320.174.780
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	11.946.891.158	17.245.637.354
1. Hàng tồn kho	141	11.946.891.158	17.245.637.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	710.086.217	86.630.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	62.479.897	86.630.911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	647.606.320	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	6.266.140.725	9.295.494.330
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
5. Phải thu dài hạn khác	216		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	6.247.796.892	9.282.029.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.247.796.892	9.282.029.984
- Nguyên giá	222	52.157.150.871	52.568.514.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	45.909.353.979	43.286.484.523
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		

3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		900.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		900.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	18.343.833	12.564.346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18.343.833	12.564.346
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	79.013.102.366	77.076.921.285
nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	4
a. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	58.872.984.744	57.469.173.604
I. Nợ ngắn hạn	310	58.872.984.744	56.017.423.604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	31.356.399.258	37.341.900.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.021.858.564	322.456.728
4. Phải trả người lao động	314	11.598.264.034	4.371.557.451
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	47.630.568	45.636.484
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	130.750.000	204.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.049.768.563	3.883.009.602
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.221.901.053	9.623.145.600
11. Dự phòng phải ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	446.412.704	225.717.189
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		1.451.750.000

1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		10.750.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.441.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	20.140.117.622	19.607.747.681
1. Vốn chủ sở hữu	410	20.140.117.622	19.607.747.681
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	12.500.000.000	12.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a	12.500.000.000	12.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411 b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.813.339.681	4.813.339.681
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.826.777.941	2.294.408.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421 a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421 b	2.826.777.941	2.294.408.000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	79.013.102.366	77.076.921.285

3.2 Cơ cấu sở hữu cổ phần tại ngày 31/12/2023

Vốn Điều lệ của Công ty là: 12 500 trđ, được chia thành 1 250 000 cổ phần.
 Trong đó:

Tổng công ty CN mở Việt Bắc TKV - CTCP: 6 375 trđ tương đương 51%
 Cổ đông khác: 6 125 trđ tương đương 49 %

3.3. Các hệ số phản ánh tình hình tài chính của Công ty

ST T	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023	Tăng, giảm	
					Mức	Tỷ lệ %
A	B	C	1	2	3 = 2 - 1	4 = 2 / 1
1	Hệ số bảo toàn vốn	Lần	1,032	1,027	(0,005)	99,53
2	Hệ số khả năng thanh toán					
2.1	Hệ số thanh toán hiện thời	Lần	1,21	1,24	0,026	102,12
2.2	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,90	1,03	0,133	114,75
3	Hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn					
3.1	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	2,93	2,92	(0,007)	99,77
3.2	Hệ số nợ/Vốn điều lệ	Lần	4,50	4,71	0,110	102,39
4	Hệ số phản ánh cơ cấu tài sản					
4.1	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn	%				
4.2	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn	%				
5	Hệ số khả năng sinh lời					
5	Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu	%	0,7169	0,848	0,132	118,34
6	Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)	%	3,100	3,622	0,522	116,84
7	Tỷ suất lợi nhuận / Vốn góp của CSH	%	18,355	22,614	4,259	123,20
8	Tỷ suất sinh lời / Vốn CSH (ROE)	%	11,900	14,224	2,324	119,53

Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu: Hệ số này là: 0.008 Điều đó có nghĩa là cứ mỗi 1 đồng doanh thu tạo ra 0.008 đồng lợi nhuận. Tỷ số này phản ánh việc sản xuất kinh doanh của Công ty có hiệu quả.

Chữ ký

- Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA): Chỉ tiêu này bằng: 0.036, điều đó cho thấy việc quản lý và sử dụng tài sản để tạo ra thu nhập của đơn vị mang lại hiệu quả cao.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE): Chỉ tiêu này bằng 0.142; điều này có nghĩa là 0.142 đồng lợi nhuận ròng đạt được từ 1 đồng vốn kinh doanh chủ sở hữu đầu tư.

- Hệ số bảo toàn vốn:

Hệ số bảo toàn vốn là: 1.027 lần, như vậy Công ty bảo toàn và phát triển vốn.

- Hiệu quả sử dụng vốn:

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE)= 0.142

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/BQ tổng tài sản (ROA) = 0.036

Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận của Công ty.

+ Khả năng sinh lời: Nhìn chung khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu tương đối tốt và ổn định. Tuy nhiên khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào khả năng sinh lời của tổng tài sản. Vậy nên để tăng khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu được tốt hơn nữa, Công ty cần tìm biện pháp để tăng hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu và tăng khả năng sinh lời của tài sản bằng giải pháp: giảm hàng tồn kho(Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) và công nợ phải thu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3.4. Các ý kiến thẩm định của Ban kiểm soát

Trên cơ sở thẩm định Báo cáo Tài chính năm 2023 của Công ty, Ban Kiểm soát Công ty thống nhất xác nhận số liệu Báo cáo Tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Theo ý kiến của Ban Kiểm soát, Báo cáo Tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI:

Đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với nhà nước;

Công ty đã thực hiện trích nộp BHXH, BHYT, KPCĐ kịp thời và đúng hạn cho cán bộ công nhân viên đã ký hợp đồng lao động.

Chứng từ, sổ sách kế toán được ghi chép, hạch toán, cơ bản đảm bảo tính tuân thủ theo chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và phù hợp với chuẩn mực kế toán hiện hành.

IV .Phương hướng hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2024




Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2024, Ban Kiểm soát đề ra hoạt động năm 2024 như sau:

1. Thực hiện kế hoạch hoạt động giám sát, kiểm tra theo định kỳ hàng quý đã được xây dựng từ đầu năm;
2. Giám sát việc chấp hành Điều lệ Công ty, Pháp luật Nhà nước và việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024;
3. Thẩm định Báo cáo Tài chính 6 tháng và Báo cáo Tài chính năm 2024 của Công ty;
4. Phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc trong việc quản lý vốn chủ sở hữu.
5. Chủ động cập nhật và cho ý kiến, kiến nghị với các đề xuất, phương án kinh doanh của Ban Điều hành đảm bảo tuân thủ đúng quy định nội bộ cũng như các quy định pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:

- Các cổ đông (e);
- Thành viên IIDQT, BKS(e);
- Giám đốc, các Phó giám đốc (e);
- Các phòng ban, phân xưởng(e);
- Lưu: VT, Thư ký HĐQT, (Hn). 03b.

TM BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT



Trần Thu Hương

Số : 0 0 5 9 / TTr- HĐQT

Hà nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v: Bổ sung chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI. Ban hành kèm theo QĐ số 0078/QĐ- HĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2021;
- Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024, để thuận lợi trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

Nội dung bổ sung: Trình Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Giám đốc Công ty tổ chức thực hiện giao dịch ký kết hợp đồng với các bên liên quan theo quy định tại Điều 167 - Luật Doanh nghiệp.

Lý do: Do Công ty có các hợp đồng giao dịch có giá trị < 35% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất mà các thành viên Hội đồng quản trị Công ty đều là người có liên quan nên không có quyền biểu quyết chấp thuận các hợp đồng này.

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét biểu quyết thông qua./.

Nơi nhận:

- ĐHCĐ thường niên năm 2024;
- Lưu VT, HSDH, HĐQT(Ch.6b)



Nguyễn Văn Dũng

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
& KINH DOANH VTTB – VVMI

Số : 0 0 3 7 / TTr - HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v *Phê duyệt kết quả SXKD, quyết toán tài chính năm 2023 của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh VTTB – VVMI.*

**Kính trình: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VTTB – VVMI**

- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI. Ban hành kèm theo QĐ số 0078/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty;
- Căn cứ báo cáo quyết toán tài chính năm 2023 của Công ty đã được Công ty TNHH kiểm toán BDO Việt Nam thực hiện kiểm toán;
- Căn cứ tờ trình của Giám đốc Công ty về việc xin phê duyệt kết quả SXKD, quyết toán tài chính năm 2023;

Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024: Quyết toán tài chính, kết quả SXKD năm 2023 của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (bảng số liệu chi tiết kèm theo).

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét biểu quyết thông qua. /.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ thường niên 2024;
- Lưu VT, HSDH, HĐQT(Ch.6b)

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SẢN XUẤT VÀ
KINH DOANH
VẬT TƯ THIẾT BỊ
VVMI
H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Dũng

KẾT QUẢ SXKD, QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CHIA CỔ TỨC NĂM 2023
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
(Kèm theo tờ trình số: 0 0 3 7 /TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2024)

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN (ĐỒNG)	GHI CHÚ
A	B	1	2
I	VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	333 181 989 998	
2	Giá vốn hàng bán	303 302 377 016	
3	Lợi nhuận gộp	29 879 612 982	
4	Doanh thu hoạt động tài chính	4 956 450	
5	Chi hoạt động tài chính	1 903 379 272	
	Trong đó: Lãi vay	1 903 379 272	
6	Chi phí bán hàng	12 849 299 262	
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11 589 848 498	
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3 542 042 400	
9	Thu nhập khác	243 752 673	
10	Chi phí khác	24 033 704	
11	Lợi nhuận khác	219 718 969	
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	3 761 761 369	
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp	934 983 428	
14	Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		
15	Lợi nhuận sau thuế	2 826 777 941	
II	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH		
1	Tổng số thuế phải nộp	6 723 323 251	
	Thuế giá trị gia tăng	4 469 788 073	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	934 983 428	
	Thuế xuất, nhập khẩu		
	Thuế nhà đất	1 004 478 849	
	Thuế môn bài	3 000 000	
	Thuế thu nhập cá nhân	265 564 624	
	Các khoản phải nộp khác	45 508 277	
2	Tổng số thuế đã nộp	6 438 396 555	
	Thuế giá trị gia tăng	3 510 010 950	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 546 009 875	
	Thuế xuất, nhập khẩu		
	Thuế nhà đất	1 068 302 829	
	Thuế môn bài	3 000 000	
	Thuế thu nhập cá nhân	265 564 624	
	Các khoản phải nộp khác	45 508 277	
3	Tổng số thuế còn phải nộp	1 021 858 564	
	Thuế giá trị gia tăng	1 021 858 564	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế nhà đất		
	Thuế môn bài		
	Thuế thu nhập cá nhân		

ck

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN (ĐỒNG)	GHI CHÚ
III	TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN		
*	TÀI SẢN		
a	Tài sản ngắn hạn	72 746 961 641	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6 460 623 006	
1.1	Tiền	6 460 623 006	
1.2	Các khoản tương đương tiền		
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
2.1	Đầu tư ngắn hạn		
2.2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
3	Các khoản phải thu	53 629 361 260	
3.1	Phải thu của khách hàng	51 809 805 561	
3.2	Trả trước cho người bán	387 411 120	
3.3	Phải thu khác	1 432 144 579	
3.4	Dự phòng khoản phải thu khó đòi		
4	Hàng tồn kho	11 946 891 158	
4.1	Nguyên vật liệu tồn kho	2 184 576 804	
4.2	Công cụ, dụng cụ tồn kho	20 791 217	
4.3	Chi phí sản xuất dở dang	2 475 246 136	
4.5	Thành phẩm	7 266 277 001	
4.6	Hàng gửi bán		
5	Tài sản ngắn hạn khác	710 086 217	
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	62 479 897	
5.2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
5.3	Thuế và các khoản phải thu	647 606 320	
5.4	Tài sản ngắn hạn khác		
b	Tài sản dài hạn	6 266 140 725	
1	Các khoản phải thu dài hạn		
1.1	Phải thu dài hạn của khách hàng		
1.2	Phải thu nội bộ dài hạn		
1.3	Phải thu dài hạn khác		
1.4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
2	Tài sản cố định	6 247 796 892	
2.1	Tài sản cố định hữu hình	6 247 796 892	
	-Nguyên giá	52 157 150 871	
	-Giá trị hao mòn lũy kế	-45 909 353 979	
	-Chi phí XDCB dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Tài sản dở dang dài hạn		
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	18 343 833	
6.1	Chi phí trả trước dài hạn	18 343 833	
6.2	Tài sản thuế thu nhập hoàn trả		
6.3	Tài sản dài hạn khác		
	CỘNG TÀI SẢN	79 013 102 366	
*	NGUỒN VỐN		
I	Nợ ngắn hạn	58 872 984 744	
1	Vay và nợ ngắn hạn		

ch

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN (ĐỒNG)	GHI CHÚ
1.1	Vay ngắn hạn		
1.2	Nợ dài hạn đến kỳ trả		
2	Phải trả cho người bán	31 356 399 258	
2.1	Người mua trả tiền trước		
2.2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1 021 858 564	
2.3	Phải trả người lao động	11 598 264 034	
2.4	Chi phí phải trả	47 630 568	
2.5	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13 221 901 053	
2.6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	130 750 000	
2.7	Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	1 049 768 563	
2.8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	446 412 704	
II	Nợ dài hạn		
1	Phải trả dài hạn người bán		
2	Phải trả dài hạn nội bộ		
3	Phải trả dài hạn khác		
4	Vay và nợ dài hạn		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
7	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
8	Doanh thu chưa thực hiện		
III	Vốn chủ sở hữu	20 140 117 622	
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12 500 000 000	
2	Quỹ đầu tư phát triển	4 813 339 681	
3	Quỹ dự phòng tài chính		
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2 826 777 941	
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
IV	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	Nguồn kinh phí		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	79 013 102 366	
*	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN		
1	Lợi nhuận trước thuế	3 761 761 369	
2	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	934 983 428	
3	Lợi nhuận sau thuế	2 826 777 941	
4	Trích quỹ dự phòng tài chính		
5	Trả cổ tức (16%/VĐL)	2 000 000 000	
6	Lợi nhuận còn để trích lập các quỹ	826 777 941	
+	Quỹ đầu tư phát triển		
+	Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho NLD	661 537 941	
	- Quỹ khen thưởng (30%)	198 461 382	
	- Quỹ phúc lợi (70%)	463 076 559	
+	Quỹ thưởng người QLDN năm 2023	165 240 000	

Ch



Số: BC/BDO/2024.49

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdo vietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI được lập ngày 28/2/2024 từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

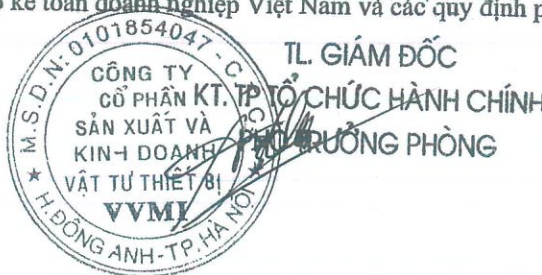
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Thị Kim Chi



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán đề ngày 20/02/2023 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



LÊ THỊ MINH HỒNG
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

PHẠM HỒNG MINH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3356-2020-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01- DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	72.746.961.641	67.781.426.955
1. Tiền	111		6.460.623.006	2.956.611.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.460.623.006	2.956.611.808
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		-	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	53.629.361.260	47.492.546.882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	51.809.805.561	46.754.947.262
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	387.411.120	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	1.432.144.579	1.057.774.400
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	-	(320.174.780)
1. Hàng tồn kho	141		11.946.891.158	17.245.637.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		11.946.891.158	17.245.637.354
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	710.086.217	86.630.911
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	62.479.897	86.630.911
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		647.606.320	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.266.140.725	9.295.494.330
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.247.796.892	9.282.029.984
Nguyên giá	222		6.247.796.892	9.282.029.984
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		52.157.150.871	52.568.514.507
III. Bất động sản đầu tư	230		(45.909.353.979)	(43.286.484.523)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	900.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	900.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	18.343.833	12.564.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18.343.833	12.564.346
			79.013.102.366	77.076.921.285

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.872.984.744	57.469.173.604
I. Nợ ngắn hạn	310		58.872.984.744	56.017.423.604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	31.356.399.258	37.341.900.550
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.021.858.564	322.456.728
3. Phải trả người lao động	314		11.598.264.034	4.371.557.451
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	47.630.568	45.636.484
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	130.750.000	204.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.049.768.563	3.883.009.602
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	13.221.901.053	9.623.145.600
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		446.412.704	225.717.189
II. Nợ dài hạn	330		-	1.451.750.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	-	10.750.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	1.441.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.140.117.622	19.607.747.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	20.140.117.622	19.607.747.681
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.500.000.000	12.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.500.000.000	12.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.813.339.681	4.813.339.681
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.826.777.941	2.294.408.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.826.777.941	2.294.408.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.013.102.366	77.076.921.285

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập

Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Bùi Phương Anh



Giám đốc

Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	333.181.989.998	320.043.955.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	333.181.989.998	320.043.955.312
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	303.302.377.016	294.727.645.508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.879.612.982	25.316.309.804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.956.450	4.376.927
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.903.379.272	1.726.234.860
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.903.379.272	1.726.234.860
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.849.299.262	10.192.257.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.589.848.498	10.833.710.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.542.042.400	2.568.484.224
11. Thu nhập khác	31	VI.7	243.752.673	337.633.638
12. Chi phí khác	32	VI.8	24.033.704	958.290
13. Lợi nhuận khác	40		219.718.969	336.675.348
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.761.761.369	2.905.159.572
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	934.983.428	610.751.572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.826.777.941	2.294.408.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.261	1.200

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập

Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Bùi Phương Anh



Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03 - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

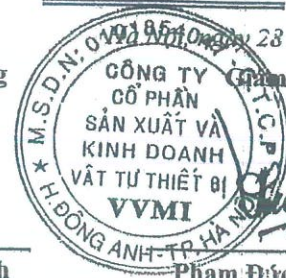
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.761.761.369	2.905.159.572
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		3.034.233.092	1.974.334.848
- Các khoản dự phòng	03		(320.174.780)	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.683.723)	(308.922.382)
- Chi phí lãi vay	06		1.903.379.272	1.726.234.860
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		8.366.515.230	6.296.806.898
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(6.464.245.918)	(5.909.727.067)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		5.298.746.196	(4.215.463.780)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(364.407.465)	11.299.391.406
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	14		18.371.527	33.983.319
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.901.385.188)	(1.720.815.780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.546.009.875)	(517.827.377)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	767.438.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.833.872.022	3.585.626.824
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(300.000)	(28.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		7.727.273	304.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.956.450	4.376.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.383.723	280.522.382
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		175.061.537.030	123.832.738.101
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.903.781.577)	(126.881.523.288)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.500.000.000)	(1.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		657.755.453	(4.298.785.187)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.504.011.198	(432.635.981)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	2.956.611.808	3.389.247.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	6.460.623.006	2.956.611.808

Người lập

Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Bùi Phương Anh



Ngày 28 tháng 02 năm 2024

Giám đốc

Phạm Đức Khiêm

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
& KINH DOANH VTTB – VVMI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 0 0 3 8 / TTr - HĐQT

Hà nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v Phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023
của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh VTTB - VVMI.

**Kính trình: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VTTB - VVMI**

- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI. Ban hành kèm theo QĐ số 0078/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty;

- Căn cứ báo cáo quyết toán tài chính năm 2023 của Công ty đã được Công ty TNHH BDO Việt Nam thực hiện kiểm toán;

- Căn cứ tờ trình của Giám đốc Công ty về việc xin phê duyệt kết quả SXKD quyết toán tài chính năm 2023;

Hội đồng quản trị Công ty trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024: Phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023 của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI

(bảng số liệu chi tiết kèm theo).

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét biểu quyết thông qua. /.

Nơi nhận:

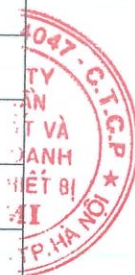
- ĐHĐCĐ thường niên 2024;
- Lưu VT, HSDH, HĐQT(Ch.4b)



Nguyễn Văn Dũng

PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CHIA CỔ TỨC NĂM 2023
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
(Kèm theo Tờ trình số: 0038 /TTr – HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2024)

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN(ĐỒNG)	GHI CHÚ
A	B	1	2
I	Chỉ tiêu tài chính		
1	Doanh thu thuần	333 181 989 998	
2	Lợi nhuận trước thuế	3 761 761 369	
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	934 983 428	
4	Lợi nhuận sau thuế	2 826 777 941	
II	Phân phối lợi nhuận		
1	Trả cổ tức(16% VĐL)	2 000 000 000	
2	Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ	826 777 941	
	<u>Trong đó</u>		
+	Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho NLĐ	661 537 941	
	- Quỹ thưởng NLĐ (30%)	198 461 382	
	- Quỹ phúc lợi (70%)	463 076 559	
+	Quỹ thưởng người QLDN năm 2023	165 240 000	



Chữ ký